

Bản án số: 23/2025/HS-ST
Ngày 27-02-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Sỹ Trứ.

Thẩm phán: Ông Trương Văn Lộc.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nghĩa Hương.

Ông Nguyễn Quốc Dũng.

Ông Trần Anh Dũng.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Thái - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 27 tháng 02 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 224/2024/TLST-HS ngày 25 tháng 11 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2025/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 01 năm 2025 Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/HSST- QĐ ngày 17/01/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2025/HSST- QĐ ngày 23/01/2025 đối với bị cáo:

Trần Quang D, sinh năm 1989 tại tỉnh Bến Tre; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số A, đường H, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở và nơi làm việc hiện nay: Cơ sở xã hội Á, số I, đường C, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: công nhân; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn D1 và bà Trần Thị H; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 18/8/2023 đến ngày 11/01/2024 được thay đổi biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp cho bảo lãnh sau đó bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Võ Đan M là Luật sư Công ty L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, vắng mặt.

- Bị hại: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1981; nơi cư trú: số H, đường T, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Nguyễn Vũ Hoàng H1, sinh năm: 1991; nơi cư trú: số B đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin vắng mặt.
2. Bà Lê Thị Ô S, sinh năm: 1995; nơi cư trú: khóm C, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang; nơi ở hiện nay: G khu phố Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.
3. Bà Trần Thị Bích T, sinh năm: 1981; nơi cư trú: số A đường P, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin vắng mặt.
4. Ông Nguyễn Khắc T1, sinh năm: 1981; nơi cư trú: số A đường N, khu phố C, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin vắng mặt.
5. Ông Đoàn Minh T2, sinh năm: 1989; nơi cư trú: số I N, Phường A, thị xã G, tỉnh Tiền Giang, có đơn xin vắng mặt.

- *Người tham gia tố tụng khác:* Không

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Quang D và ông Nguyễn Văn C có mối quan hệ quen biết nhau do cùng làm nghề kinh doanh môi giới bất động sản. D yêu cầu ông C chuyển tiền hùn đặt cọc mua bán đất, sau đó tìm khách hàng bán lại trong thời gian ngắn nhất để kiếm lợi nhuận. Thời gian đầu, D sử dụng nguồn tiền của ông C để đặt cọc mua bán đất, khi có lợi nhuận thì D chia cho ông C nên ông C tin tưởng D làm ăn trung thực.

Do D chơi tiền ảo thua lỗ và cần tiền trả nợ nên D gặp ông C đưa ra thông tin gian dối hùn tiền với D để mua đất bán kiếm lời chia nhau, ông C đồng ý. Trong thời gian từ ngày 21/6/2022 đến ngày 08/8/2022, D yêu cầu ông C chuyển tiền vào số tài khoản 17066587 mở tại Ngân hàng A của Trần Quang D để đặt cọc mua bán đất rồi chiếm đoạt của ông C 1.003.000.000 đồng cụ thể như sau:

Vào ngày 26/11/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông San T3, sinh năm 1987 cùng vợ là bà Cẩm Lê T4, sinh năm 1989, địa chỉ: ấp A, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DC 908038 đối với thửa đất số 262, tờ bản đồ số 26, địa chỉ thửa đất tại ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Thông qua những người cùng làm nghề kinh doanh môi giới bất động sản, D có được thông tin thửa đất do ông San T3 và bà Cẩm Lê T4 đứng tên. Để chiếm đoạt tiền của ông C nên D đã viết hợp đồng đặt cọc (V/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) ngày 29/7/2021 giữa bên bán là bà Cẩm Lê T4, bên mua là Nguyễn Văn C, tài sản đặt cọc: Thửa đất số 262, tờ bản đồ số 26, địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Sau đó, D giả dấu vân tay của bà Cẩm Lê T4 (người đứng tên sử dụng đất – Bên bán) bằng cách in dấu vân tay của D đứng tên Cẩm Lê T4 trên hợp đồng đặt cọc này với mục đích làm cho ông C tin tưởng D đã đặt cọc mua thửa đất số 262. Do tin tưởng hợp đồng đặt cọc ngày 29/7/2021 là thật nên ngày 29/7/2022 ông C chuyển 100.000.000 đồng vào số tài khoản 17066587 mở tại Ngân hàng A của Trần Quang D, nội dung chuyển tiền: “Anh C và M1 ck cọc lô đất, thửa 262, tờ bản đồ số 26, ấp B, T, bp”.

Ngày 08/3/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Phan Thị Ngọc T5, sinh năm 1981, địa chỉ: số A, đường Đ, khu phố E, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: ĐĐ 020802 đối thửa đất số 61, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Cũng thông qua những người cùng làm nghề kinh doanh môi giới bất động sản, D có được thông tin thửa đất do bà Phan Thị Ngọc T5 đứng tên. D viết hợp đồng đặt cọc (V/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) ngày 13/7/2022 giữa bên bán là bà Phan Thị Ngọc T5, bên mua là ông Nguyễn Văn C, tài sản đặt cọc: thửa đất số 61, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Cũng với thủ đoạn nêu trên, D giả dấu vân tay của bà Phan Thị Ngọc T5 (người đứng tên sử dụng đất – bên bán) bằng cách in dấu vân tay của D đứng tên Phan Thị Ngọc T5 trên Hợp đồng đặt cọc ngày 13/7/2022 với mục đích làm cho ông C tin tưởng D đã đặt cọc mua thửa đất số 61. Ông C tin là thật nên ngày 13/7/2022, ông C chuyển 200.000.000 đồng vào tài khoản 17066587 mở tại Ngân hàng A của Trần Quang D, nội dung chuyển tiền: “Anh C ck cọc lô đất, thửa 61, tờ số 2, T, Đ, bp”.

Tiếp đó, ngày 21/6/2022, ông C chuyển 100.000.000 đồng vào số tài khoản 17066587 mở tại Ngân hàng A của D, nội dung chuyển tiền: “Anh C1 ck cọc lo 89 thua 46. thuan loi, DPHU, BP” có nghĩa là ông C chuyển khoản đặt cọc lô 89, thửa đất số 46 ở xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Ngày 31/7/2022, ông C chuyển 50.000.000 đồng vào số tài khoản 17066587 mở tại Ngân hàng A của D, nội dung chuyển tiền: “Anh C ck trước em 50tr cọc lướt lô tân thành đồng xoài trước rồi t3 Anh ck đủ 2lo này nha” có nghĩa là ông C chuyển khoản trước 50 triệu đồng đặt cọc lô đất ở T, Đ.

Ngày 02/8/2022, ông C chuyển 125.000.000 đồng vào số tài khoản 17066587 mở tại Ngân hàng A của D, nội dung chuyển tiền: “Anh C ck cọc 2lo đất sào bùng xê và lô thổ cư tiến hưng cho em 2 đợt là 175tr nha D” có nghĩa là ông C chuyển khoản đặt cọc 02 lô đất sào ở Bùng X và lô đất thổ cư ở xã T.

Ngày 05/8/2022, ông C chuyển 130.000.000 đồng vào số tài khoản 17066587 mở tại Ngân hàng A của D, nội dung chuyển tiền: “Anh C ck cọc lô QL14, bù đăng, BP.thửa 81, tờ 23” có nghĩa là ông C chuyển khoản đặt cọc lô đất ở Quốc lộ A thuộc huyện B, tỉnh Bình Phước đối với thửa đất số 81, tờ bản đồ số 23.

Ngày 06/8/2022, ông C chuyển 168.000.000 đồng vào số tài khoản 17066587 mở tại Ngân hàng A của D, nội dung chuyển tiền: “Anh C ck cọc 3lo/3. tân phước, đồng xoài, QL14. Cảm ơn em nhiều nha D” có nghĩa là ông C chuyển khoản đặt cọc 03 lô đất ở T, Đ.

Ngày 07/8/2022, ông C chuyển 75.000.000 đồng vào số tài khoản 17066587 mở tại Ngân hàng A của D, nội dung chuyển tiền: “Anh C ck cọc lô thửa 77, tờ 2. Đất sào sắcxi.tân phước. đồng phú. BP.” có nghĩa là ông C chuyển khoản đặt cọc lô thửa đất số 77, tờ bản đồ số 2 ở T, Đ, Bình Phước.

Và ngày 08/8/2022, ông Nguyễn Văn C chuyển 55.000.000 đồng vào số tài khoản 17066587 mở tại Ngân hàng A của Trần Quang D, nội dung chuyển tiền: “Anh C ck cọc lô thửa 1016 tờ số 5 sắcxi tân phước. còn lại 20tr ngày 10 a ck” có

nghĩa là ông C chuyển khoản đặt cọc lô thửa đất số 1016, tờ bản đồ số 5 ở T, Bình Phước.

Tại Kết luận giám định số 7072 ngày 24/11/2023 của V tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: 02 (hai) dấu vân tay dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN A” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) với dấu vân tay ngón trỏ trái và ngón trỏ phải trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M4) là dấu vân tay của cùng một người.

02 (hai) dấu vân tay còn lại trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) không đồng nhất với dấu vân tay trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M4).

02 (hai) dấu vân tay dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN A” và 02 (hai) dấu vân tay dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN B” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) với dấu vân tay ngón trỏ trái, ngón trỏ phải, ngón giữa trái và ngón giữa phải trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M4) là dấu vân tay của cùng một người.

02 (hai) dấu vân tay dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN A” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A3) với dấu vân tay ngón trỏ trái và ngón trỏ phải trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M4) là dấu vân tay của cùng một người.

04 (bốn) dấu vân tay còn lại trên mẫu cần giám định (ký hiệu A3) không đồng nhất với dấu vân tay trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M4).

*Tại Kết luận giám định số 7072 ngày 23/01/2024 của V tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

1. Chữ ký, chữ viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 (trừ nội dung: “Đất sào Thuận Lợi 400tr cọc 100tr 21/7 CC” và chữ ký, chữ viết dưới mục “Đại diện Bên B” trên tài liệu ký hiệu A1; “Lô thổ cư Thuận Phú 850tr cọc 150tr (C...) kèo lướ” trên tài liệu ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết của Trần Quang D trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M9 là do cùng một người ký, viết ra.

2. Nội dung: “Đất sào Thuận Lợi 400tr cọc 100tr 21/7 CC” và chữ ký, chữ viết dưới mục “Đại diện Bên B” trên tài liệu ký hiệu A1; “Lô thổ cư Thuận Phú 850tr cọc 150tr (C...) kèo lướ” trên tài liệu ký hiệu A2; chữ ký, chữ viết trên tài liệu ký hiệu A3 (trừ: chữ ký dưới mục “Đại diện Bên A”, chữ ký, chữ viết dưới mục “Đại diện Bên C”, chữ viết dưới mục “Đại diện Bên B”) so với chữ ký, chữ viết của Trần Quang D trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M9 là không phải do cùng một người ký, viết ra.

3. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký dưới mục “Đại diện Bên A”, chữ ký, chữ viết dưới mục “Đại diện Bên C”, chữ viết dưới mục “Đại diện Bên B” trên tài liệu ký hiệu A3 so với chữ ký, chữ viết của Trần Quang D trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M9 là có phải hay không phải do cùng một người ký, viết ra.

Cáo trạng số 24/CT-VKSBD.P2 ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định truy tố bị cáo Trần Quang D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo. Tại phiên tòa, người bào chữa vắng mặt, bị cáo có đơn đề nghị xét

xử vắng mặt người bào chữa nên đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người bào chữa. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; về tình tiết giảm nhẹ: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Kiểm sát viên đề nghị: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo mức hình phạt từ 08 năm đến 09 năm tù. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã bồi thường toàn bộ thiệt hại, bị hại không yêu cầu gì thêm nên không đề nghị xem xét.

Bị hại trình bày: Giữa bị cáo và bị hại có mối quan hệ làm ăn chung với nhau, đã hùn hạp với nhau nhiều lần để nhận chuyển nhượng đất. Trong vụ án này, sau khi phạm tội bị hại đã xin lỗi, hai bên đã thỏa thuận bồi thường toàn bộ thiệt hại, bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt thấp nhất cho bị cáo.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo xin lỗi bị hại và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt thấp nhất cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, đúng quy định.

[2] Người bào chữa cho bị cáo D, Luật sư Võ Đan M vắng mặt, bị cáo D có đơn từ chối người bào chữa nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 77 và Điều 291 Bộ luật Tố tụng hình sự xét xử vắng mặt người bào chữa Võ Đan M.

[3] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vũ Hoàng H1, bà Lê Thị Ô S, bà Trần Thị Bích T, ông Nguyễn Khắc T1 và ông Đoàn Minh T2 đều có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 291 Bộ luật Tố tụng hình sự xét xử vắng mặt họ.

[4] Tại phiên tòa, bị cáo Trần Quang D khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với các tình tiết như nội dung Cáo trạng đã truy tố, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án về thời gian, địa điểm quá trình thực hiện hành vi phạm tội và tài sản chiếm đoạt.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định: Trong thời gian từ ngày 21/6/2022 đến ngày 08/8/2022, do chơi tiền ảo thua lỗ và cần tiền trả nợ nên bị cáo Trần

Quang D gặp Nguyễn Văn C đưa ra thông tin gian dối để ông C hùn tiền với D để giao dịch đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bán kiếm lời chia nhau. Tin lời bị cáo, ông C nhiều lần chuyển tiền vào số tài khoản 17066587 của Trần Quang D mở tại Ngân hàng A để đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất rồi chiếm đoạt của ông C số tiền 1.003.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Do đó, Cáo trạng của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Trần Quang D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ và đúng pháp luật, mức đề nghị hình phạt đối với bị cáo là phù hợp với hành vi bị cáo đã thực hiện, tuy nhiên tại phiên tòa, bị cáo và bị hại xác định đã bồi thường toàn bộ thiệt hại nên áp dụng mức hình phạt thấp hơn đề nghị.

[5] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, làm mất lòng tin và nghi kỵ lẫn nhau trong cộng đồng dân cư, gây mất trật tự trị an và tại địa phương. Bị cáo nhận thức rõ hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật hình sự và sẽ bị xử lý nhưng vì động cơ tham lam, tư lợi và muốn có tiền tiêu xài nên đã cố ý phạm tội, do đó cần áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả phạm tội đã thực hiện có xem xét đến tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo.

[6] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội hai lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[7] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại; bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên được hưởng tình tiết giảm trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[8] Xét bị cáo phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên Hội đồng xét xử quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt theo quy định tại Điều 54 Bộ luật Hình sự.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã bồi thường toàn bộ thiệt hại, bị hại không yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Về án phí sơ thẩm: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tuyên bố bị cáo Trần Quang D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Về hình phạt: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Quang D 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời hạn tạm giam từ ngày 18/8/2023 đến ngày 11/01/2024.

2. Án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo Trần Quang D phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Phòng PC01 - Công an tỉnh Bình Dương;
- Phòng PV06 - Công an tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Trại Tạm giam Công an tỉnh Bình Dương;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và Thi hành án;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Hình sự, PHT, 23.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Sỹ Trứ